

**CÔNG BỐ
THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Kính gửi:

SỞ XÂY DỰNG AN GIANG

DẪN

Số: 22442

Ngày: 22/6/2026

Chuyển:

Lưu hồ sơ số:

Sở Xây dựng An Giang

Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, nhà thầu thi công; các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng.

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: **Công ty cổ phần Vật liệu và Kiểm định Siêu Việt**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty cổ phần số 5200331512 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 03 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 05 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp;

Mã số thuế: 5200331512

Địa chỉ: Số 33, Ngõ 50, Tổ dân phố số 14, đường Trung Văn, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0917.620.675

Website: sieuvietjsc.com.vn

Email: sieuviet09@gmail.com

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Kiểm định xây dựng**

Địa chỉ :Đường Đông Đảo, Tổ 3, Khu phố Rạch Hàm; Hàm Ninh, Đặc khu Phú Quốc, An Giang

2. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).

3. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).

4. Danh mục thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).

Công ty cổ phần Vật liệu và Kiểm định Siêu Việt cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Sở xây dựng Tỉnh An Giang;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT,

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ
KIỂM ĐỊNH SIÊU VIỆT**



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hùng

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG
(Kèm theo quyết định số 16.039/QĐCBNL-SV ngày 16/03/2026 của Công ty cổ phần Vật liệu và Kiểm định Siêu Việt)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
THÍ NGHIỆM XI MĂNG		
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C184-94; ASTM C188-17; ASTM C204-18; ASTM C786-10; AASHTO T128, T133, T153, T192, JIS R 5201-97; BS EN 196-6.
2.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 4031:1985 ; TCVN 8875:2012; TCVN 9488:2012; ASTM C187-23; C191-21; C266-21; AASHTO T129-23, T131-23
3.	Xác định độ bền nén, uốn.	TCVN 6016:2011; TCVN 9488:2012; TCVN 4032:1985; ISO 679; ASTM C109/C109M; ASTM C348-14; ASTM C349-14; AASHTO T106; EN 196-1:05, JIS R 5201-97
4.	Xác định độ nở sun phát của xi măng	TCVN 6068:2020; TCVN 7713:2007; TCVN 12003:2018; ASTM C452:10; ASTM C1012M:18, ASTM C490; ASTM C1038-2019
5.	Xác định độ giãn nở Autoclave	TCVN 8877:2011; ASTM C151M-23.
6.	Xác định: Hàm lượng mất khi nung; Hàm lượng cặn không tan; Hàm lượng SO ₃	TCVN 141:2023; TCVN 6820:2015; ASTM C114-18, AASHTO T105
7.	- Xác định hàm lượng Magie Ô xít (MGO)	ASTM C114
THÍ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA		
8.	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006, AASHTO T2
9.	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; TCVN 14135-4,5:2024; ASTM C136/136M-14; AASTHO T11-05; T27-18; T37-16; EN 933.1; JIS A1102.
10.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127/C128-15; AASTHO T84-04; T85-14; EN 1097-6,7; JIS A1109:20; A1110; A1111
11.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127-15; AASTHO T85-14; EN 1097.6,7
12.	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:2014; ASTM C29/C29M-17a; AASTHO T19/T19M-18; EN 1097.3,4:98; JIS A1104
13.	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014; ASTM C70-20; ASTM C566-13; AASTHO T255-16; EN 1097.5; JIS A 1125

14.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8: 2006; TCVN 9205-8:2012; ASTM C87-05; ASTM C117-17; ASTM C142/C142M-17; AASTHO T11-05; T112-00; T171; EN 933.1:12, JIS A1103:03, JIS A1137:05
15.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572- 9:2006; ASTM C40/C40M-16, AASTHO T21-05; JIS A 1105:07; JIS A 1142:07
16.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM C170:06; ASTM D2938:02; BS 812: Part 810, Part 811
17.	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572- 11:2006; ASTM C170/C170M-17; BS 812, JIS M0302:00
18.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572- 12:2006; 22 TCN 318-04; ASTM C131/C131M-14; ASTM C535-16, AASTHO T96-06; AASTHO T327-09, JIS A1121:07, EN 1092-2:97
19.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-10; AASTHO T335-09:2013; EN 933.3,4,5
20.	Xác định khả năng phản ứng kiềm silic của cốt liệu	TCVN 7572-14:2006, ASTM C227-10; ASTM C289-07, ASTM C1105:08; ASTM C1260-14; ASTM C1293-01, AASTHO T303, JIS A1146-17
21.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006; EN 1744-5:2006; ASTM C1152
22.	Xác định hàm lượng sunfat và sunfit	TCVN 7572-16:2006; ASTM C114
23.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006; AASTHO T112-00, AASTHO T113:15, JIS A 1126:89
24.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006, ASTM D821
25.	Xác định hàm lượng silic oxít vô định hình	TCVN 7572-19:2006
26.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
27.	Xác định chỉ số methylen xanh; độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng dung dịch Na_2SO_4 hoặc MgSO_4	TCVN 7572-21-22:2018
28.	Xác định hệ số (ES)	TCVN 14134-5:2024; ASTM D2419; AASTHO T176, EN 933
29.	Độ góc cạnh của cốt liệu mịn, cốt liệu thô	22 TCN 356:2006; AASTHO T304-17; AASTHO T326
30.	Xác định độ bền nén	TCVN 10324:2014
31.	Hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm	ASTM C117
BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ KẾT CẤU BÊ TÔNG CỐT THÉP		
32.	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022; ASTM C23; ASTM C42-90; AASTHO T31
33.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M; AASTHO T119; EN 12350-2, JIS A1101:2005
34.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993, ASTM C138, AASTHO T121, EN 12350-6, JIS A1116:2019
35.	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993
36.	Xác định hàm lượng bọt khí của bê tông	TCVN 3111:2022; ASTM C173; ASTM C231; ASTM C233; AASTHO T152; EN 12350-7; JIS A1128:2019

37.	Xác định khối lượng riêng của bê tông nặng	TCVN 3112:2022; ASTM C642; EN 12390-7
38.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022; ASTM C642; BS 1881; EN 12390-7; ASTM C1585, BS 1881-222, 1881-208
39.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022, ASTM C138, ASTM C642, AASHTO T121, EN 12390-7
40.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022; EN 12390-8
41.	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:2022, ASTM C157, AASHTO T160, JIS A1129
42.	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022;ASTM C39; ASTM C42; ASTM C1231; AASHTO T22, T24, T140;EN 12390-3, 12504-1, JIS A1107, A1108, AS 1012.9; A1136
43.	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:2022;ASTM C78;ASTM C293;AASHTO T97, T117;EN 12390-5, JIS A1106, A1114
44.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020; ASTM C42- 1990
45.	Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012, ASTM C1064, AASHTO T309, JIS A1156
46.	Ổng cống: Kiểm tra ngoại quan; Xác định kích thước và độ vuông góc; kiểm tra cường độ; khả năng chịu tải; độ thấm nước	TCVN 9113:2012; TCVN 9116:12, ASTM C497, AASHTO T280
THÍ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG		
47.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1: 2022; EN 1015-1
48.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3: 2022; ASTM C230;ASTM C1437; EN 1015-3, 4, 13395
49.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022; EN 445, EN 1015-6
50.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8: 2022
51.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9: 2022
52.	Xác định Khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022; EN 1015-6
53.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109, ASTM C348; ASTM C349; ASTM C942
54.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn trên nền	TCVN 3121-12: 2022; ASTM C1583; EN 1015-12
55.	Xác định độ tách nước, độ nở	TCVN 9204:2012; ASTM C940; EN 445
THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU NHỰA ĐƯỜNG – NHỰA ĐƯỜNG LỎNG		
56.	Phương pháp lấy mẫu.	TCVN 7494:2005; ASTM D140; AASTHO T40
57.	Xác định độ kim lún. Chỉ số độ kim lún PI	TCVN 7495:2005; 22 TCN 279:2001; ASTM D5; AASTHO T49; EN 1426
58.	Xác định độ kéo dài.	TCVN 7496:2005; ASTM D113-17; AASTHO T51
59.	Xác định điểm hóa mềm (dụng cụ vòng-và-bi).	TCVN 7497:2005; ASTM D36-00; AASTHO T53
60.	Thí nghiệm điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị cốc hồ Cleveland.	TCVN 7498:2005; ASTM D92-16b; AASTHO T48, T79
61.	Xác định tổn thất khối lượng sau khi	TCVN 7499:2005;ASTM D6-00, ASTM

	gia nhiệt.	D1754;ASTM D2872;AASHTO T47, T179, T240, IP45
62.	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen.	TCVN 7500:2005; ASTM D2042, AASHTO T44
63.	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pyenometer).	TCVN 7501:2005; ASTM D70-03; AASHTO T228
64.	Xác định độ nhớt	TCVN 7502:2005; ASTM D72; ASTM D 940; ASTM D 1665; ASTM D2170; ASTM D2171; AASHTO T54, T88, T201, T202
65.	Bitum- Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất.	TCVN 7503:2005;EN 12606; DIN 52015
66.	Bitum-Phương pháp xác định độ dính bám với đá.	TCVN 7504: 2005; ASTM D1664,ASTM D3625; AASHTO T182
67.	Độ đàn hồi của nhựa đường polime	22 TCN319:2004; ASTM D 6084; ASTM D5892; AASHTO T301; AASHTO T302
68.	Độ nhớt Brookfield	TCVN 11196: 2017; 22 TCN 319:2004; ASTM D4402
69.	Nhiệt độ chớp cháy cốc	TCVN 8818-2:2011; ASTM D3143, AASHTO T79
70.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011; ASTM D95, AASHTO T55
71.	Hàm lượng chất lỏng thu được ở nhiệt độ khác nhau	TCVN 8818-4:2011; ASTM D402
72.	Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011
73.	Xác định Tồn thất khối lượng của nhựa đường	TCVN 11711:2017
74.	Xác định độ đàn hồi của nhựa đường	TCVN 11194: 2017
75.	Xác định độ ổn định lưu trữ của nhựa đường	TCVN 11195: 2017
NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG A XÍT		
76.	Xác định độ nhớt saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011; ASTM D88, ASTM D244, AASHTO T59, T72
77.	Xác định độ lắng và ổn định lưu trữ trong 24h	TCVN 8817-3:2011; ASTM D6933; AASHTO T59
78.	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011; ASTM D6933; AASHTO T59
79.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011; AASHTO T59-11
80.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011; ASTM D6939-04;
81.	Xác định hàm lượng hạt lớn hơn 1,4mm, thí nghiệm trộn xi măng	TCVN 8817-7:2011
82.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
83.	Xác định hàm lượng dầu	TCVN 8817-9:2011
84.	Xác định hàm lượng nhựa	TCVN 8817-10:2011
85.	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011; ASTM D6999:04; AASHTO T59:01
86.	Xác định hàm lượng bám dính tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
CHẤT KẾT DÍNH VÔ CƠ TRONG BÊ TÔNG NHỰA (BỘT KHOÁNG)		
87.	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định hình dáng bên ngoài; thành phần hạt; lượng mất khi nung; hàm lượng nước; khối lượng riêng; khối lượng thể tích; khối lượng thể tích và độ rỗng dư; hệ số hấp nước; hàm lượng chất	TCVN 7572:2006; 22TCN 58:1984; ASTM D546; ASTM C40; AASHTO T37; AASHTO T21; AASHTO T255; AASHTO T100; AASHTO T100

	hòa tan trong nước, độ trương nở thể tích; chỉ số hàm lượng nhựa; độ ẩm	
88.	Chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197:2012; ASTM D3418; AASHTO T89, T90
89.	Thành phần hạt, độ ẩm, khối lượng riêng, hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884: 2020; TCVN 8735: 2012
THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA		
90.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011, ASTM D1559, D6926, D6927, AASHTO T245, T283
91.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2 :2011, ASTM D2172, AASHTO T164, EN 12697-1
92.	Xác định hàm lượng nhựa trong hỗn hợp bê tông nhựa bằng phương pháp đốt	AASHTO TP53
93.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011, ASTM C136; AASHTO T27, T30
94.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041; AASHTO T209; EN 12697
95.	Xác định tỷ trọng, khối lượng thể tích của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726; AASHTO T166; AASHTO T275
96.	Xác định độ góc cạnh của cốt mịn, cốt liệu thô	TCVN 8860-7:2011, TCVN 11807:2017; AASHTO T309
97.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011, ASTM D2950, AASHTO T230
98.	Xác định độ rỗng cốt liệu, độ rỗng dư của BTN đầm chặt	TCVN 8860-9:2011, TCVN 8860-10:11, ASTM D3203, AASHTO T269
99.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11: 2011
100.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12: 2011
101.	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng-Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011; MS-2
102.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807: 2017; AASHTO T326
103.	Xác định độ ổn định động của bê tông nhựa	AASHTO T0719
THÍ NGHIỆM ĐẤT, CÁP PHỐI ĐÁ DẦM TRONG PHÒNG		
104.	Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2683:2012; AASHTO T2
105.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012; ASTM D854; AASHTO T100; BS 1377-2, JIS A1202
106.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216; D2974, D4643, D4959; AASHTO T217, T265, BS 812, JIS A1203
107.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012; ASTM D423, D424, D4318; AASHTO T89, T90, BS 1377-2, JIS A1205
108.	Đất xây dựng - Các phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2012; ASTM C136, D422, D1140, D2487; AASHTO T27, T88, BS 1377-2, JIS 1204
109.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020, ASTM D558, D559, D560, D698, D1557; AASHTO

[illegible]

	nghiệm	T99, T134, T135, T136, T180, BS 1377-4, JIS 1210
110.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm bằng phương pháp dao vòng, bọc sáp, dầu hỏa	TCVN 4202:2012; ASTM D2937, D7263, AASHTO T204, BS 1377-2
111.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020, ASTM D1883, D3668, AASHTO T193, BS 1377, JIS A1211
112.	Xác định hàm lượng hữu cơ, hàm lượng muối trong đất	TCVN 9436:2012; TCVN 8726:2012; AASHTO T267
113.	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan trong đất	TCVN 8727:2012
THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
114.	Thí nghiệm CBR- Ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011, ASTM-D4429, BS 1377, BS 1924
115.	Xác định sức chịu tải của đất nền	TCVN 9354:2012, TCVN 9403:2012, ASTM D1194, D1195, D1196, BS 1377
116.	Xác định mô đun đàn hồi của đất và vật liệu áo đường tại hiện trường	TCVN 8861:2011; ASTM D4695, D1194, D1195/M, AASHTO T221, T235, T256
117.	Xác định mô đun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2025; ASTM D4695; AASHTO T256
118.	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước dài 3,0 mét.	TCVN 8864: 2011; ASTM E950, E1082
119.	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; 22TCN 346:2006;ASTM D1556;AASHTO T191, BS 1377-9
120.	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 8305:2009, TCVN 8729:12, 22TCN 02:71, ASTM D2937, AASHTO T204, TCVN 12791:2020
121.	Phân loại đất, đá trong xây dựng	TCVN 11676: 2016; AASHTO M145
122.	Mặt đường ô tô-Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011, ASTM E965
123.	Đất xây dựng: Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
124.	Xác định cường độ nén bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012; ASTM C805
125.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012,
126.	Phương pháp không phá hoại sử dụng máy siêu âm để đánh giá chất lượng của bê tông bằng xung siêu âm	TCVN 9357:2012 ; ASTM E494;ASTM C597 ACI 228.2R-13;TCVN 13537:2022;TCVN 13536:2022
127.	Xác định sức kháng trượt mặt đường bằng thiết bị con lắc Anh	TCVN 10271: 2014; ASTM E303
128.	- PP xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12
THÍ NGHIỆM KIM LOẠI VÀ SẢN PHẨM KIM LOẠI		
129.	Thử kéo	TCVN 197:2014; TCVN 6288:1997; TCVN 7937:13; TCVN 9392:12; ASTM A 370, A615,

		A1061M, B557, E8, E111, E328; AASHTO T68, T244, ISO 6892-1, 15630-1,2,3, JIS Z2241, G3112, EN 10002-1, GB/T 228, AS 1391, KS B0802, ACI 318, JGJ 18, 107 163, BS 4449
130.	Thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 6288:1997; TCVN 7937:13, ISO 7438, ASTM A 370, A615, E290, AASHTO T244, JIS Z2248, GB/T 232, AS 2505, KS B0804
131.	Ổng kim loại: Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008; TCVN 9245: 2012; TCVN 7508: 2005 ASTM A A53; ASTM A 370; A500, A501, ISO 8492, 9016, JIS A5525, A5530, Z 2241, G3444, G3452, 3459, BS 1387
132.	Thí nghiệm kéo bu lông - Đai ốc	TCVN 1916:1995, ASTM A 370, F606, E8, ISO 898-1,2, 6892; JIS B1051, B1186, Z2241, NASM 1312-13,20
133.	Cốt thép- Phương pháp uốn và uốn lại; Thử kéo;	TCVN 6287:1997; ISO 15630-1,2,3; ASTM A 370; A1061
134.	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:2009, ISO 15835:2018
LỚP PHỦ BỀ MẶT KIM LOẠI, PHI KIM		
135.	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp từ	TCVN 4392:1986; ASTM A 76:06; ASTM A376; ASTM B244; ASTM D6132-17; ISO 1461:1999, 2178:08 TCVN 5878:2007
GẠCH XÂY		
136.	Xác định kích thước và khuyết tật	TCVN 6355-1:2009; ASTM C67; AASHTO T32
137.	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009; ASTM C67; AASHTO T32
138.	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009; ASTM C67; AASHTO T32
139.	Độ hút nước	TCVN 6355-4:2009; ASTM C67; AASHTO T32
140.	Xác định khối lượng thể tích của gạch xây	TCVN 6355-5:2009; ASTM C67; AASHTO T32
141.	Xác định độ rỗng của gạch xây	TCVN 6355-6:2009; ASTM C67; AASHTO T32
GẠCH TỰ CHÈN		
142.	Gạch tự chèn xác định: Kích thước và mức độ khuyết tật ngoại quan; cường độ nén, độ hút nước, độ chịu mài mòn	TCVN 6476:2011; ASTM C936
GẠCH BÊ TÔNG		
143.	Gạch bê tông xác định: Kích thước hình học; khuyết tật ngoại quan; cường độ bền nén; độ rỗng; độ hút nước; độ thấm nước	TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-18,
GẠCH TEZARO		
144.	Gạch Tezaro xác định: Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; xác định cường độ uốn; độ hút nước, xác định độ mài mòn	TCVN 7744:2013; TCVN 6065:1995; TCVN 6355-3:2009; BS EN 13748:04
THÍ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, BẮC THẨM VÀ VỎ BỘC BẮC THẨM		
145.	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8820:2009; ASTM D5199:1991; ISO 9863:05
146.	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009, ASTM D3776:20, ASTM D5261:10

147.	Xác định kích thước lỗ lọc của vải	TCVN 8871-6:2011, ASTM D4751:91
148.	Cường độ xé rách chiều cuộn	ASTM D 4533/M:91
149.	Cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010, ASTM D 4595:17, ASTM D4632, D6637:11; EN ISO 10319
150.	Khả năng chống xuyên (CBR) của vải Địa kỹ thuật	TCVN 8871-3:11, ASTM D 4833:91, ASTM D6241:00, DIN 54307
151.	Xác định sức chọc thủng bằng phương pháp roi côn	BS 6906 P6
152.	Cường độ bền chịu kéo giật, độ giãn dài của Vải địa kỹ thuật và Bấc thấm	ASTM D 4632:16
153.	Cường độ xé rách hình thang của vải Địa kỹ thuật	TCVN 8871-2: 2011; ASTM D 4533;16
154.	Cường độ kháng xuyên của vải Địa kỹ thuật	TCVN 8871-4:2011, ASTM D 4833:2020
155.	Khả năng thoát nước của vải Địa kỹ thuật và Bấc thấm	ASTM D 4716:22
156.	Xác định khả năng thấm của vải Địa kỹ thuật	ASTM D 4491:22
157.	Áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011, ASTM D 3786:18
158.	Xác định cường độ đường may của vải địa kỹ thuật	ASTM D 4884:22, GRI GG2
159.	Độ bền kháng tia cực tím 500h	ASTM D 4355-07
SON KẼ ĐƯỜNG		
160.	Xác định màu sắc; Độ mài mòn; Độ bền uốn; Độ bền rửa trôi; Thời gian khô; Độ chống loang màu	TCVN 8786:2011; TCVN 8787:2011
161.	Chiều rộng vạch sơn tín hiệu	TCVN 8788:2011

DANH SÁCH MÁY MÓC, THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo quyết định số 16.039/QĐCBNL-SV ngày 16/03/2026 của Công ty cổ phần Vật liệu và Kiểm định Siêu Việt

STT	TÊN THIẾT BỊ	MODEL	XUẤT XỨ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Dụng cụ Vicat		Trung Quốc	2	
2	Thấm khí Blaine	DBT-127	Trung Quốc	1	
3	Máy trộn vữa xi măng	JJ-5	Trung Quốc	1	
4	Bàn rần tạo mẫu vữa xi măng	ZS-15	Trung Quốc	1	
5	Bộ gá uốn-nén mẫu vữa xi măng		Việt Nam	2	
6	Khuôn đúc mẫu vữa xi măng 50x50x50mm		Việt Nam	5	
7	Khuôn đúc mẫu vữa xi măng 40x40x160mm		Việt Nam	5	
8	Khuôn Le chateller		Việt Nam	6	
9	Máy mài mòn Los Angeles	TA-12	Việt Nam	1	
10	Máy nén bê tông 2000 KN	TYA 2000	Trung Quốc	4	
11	Máy thử thấm bê tông	HS-4; HP-4.0	Trung Quốc	2	
12	Máy đầm Proctor - CBR	JZ-2D	Trung Quốc	1	
13	Bộ xác định giới hạn chảy Casagrande	D67-F	Trung Quốc	1	
14	Máy thử kéo - nén 100KN	WDW-100	Trung Quốc	1	
15	Máy kéo + nén + uốn vạn năng 1000KN	WE-1000B	Trung Quốc	1	
16	Áp kế lò xo		Trung Quốc	3	
17	Máy thử thấm vải địa	YFI-50	Trung Quốc	1	
18	Đồng hồ so 0-12,7mm		Trung Quốc	1	
19	Bể điều nhiệt	DHC-57	Trung Quốc	1	
20	Máy ly tâm	SLF-400	Trung Quốc	1	
21	Máy đầm Marshall	MZ-IJ	Trung Quốc	1	
22	Áp kế lò xo – đo chân không		Trung Quốc	1	
23	Thiết bị kim lún	DF-6	Trung Quốc	1	
24	Thiết bị hóa mềm	SYD-2806E	Trung Quốc	1	
25	Nhiệt kế hiển số		Trung Quốc	1	
26	Nhiệt kế kim loại		Hàn Quốc	2	
27	Thước kẹp 0-150mm		Trung Quốc	1	
28	Thước kẹp 0-200mm		Trung Quốc	3	
29	Thước đo độ phẳng	MC	Trung Quốc	1	

30	Tủ sấy	101-2A	Trung Quốc	1	
31	Lò nung	SX2-4-10	Trung Quốc	1	
32	Cân phân tích 220g/0,0001	HS-324	Trung Quốc	1	
35	Cân kỹ thuật loại điện tử 6000g/0.01g	SJ-6200CE	Trung Quốc	1	
37	Cân đĩa 30kg/1g		Đài Loan	3	
38	Cân đĩa 30kg/1g	VIBRA TPS 30	Nhật Bản	1	
39	Máy thử chiều dày lớp phủ	PosiTector 6000	USA	1	
40	Đồng hồ đo độ cứng	HS-A	HUATEC	1	
41	Cần Benkelman		Việt Nam	1	
42	Kích thủy lực và đồng hồ đo áp suất	FCY-50100	Đài Loan	1	
43	Bộ tấm ép cứng		Việt Nam	1	
44	Đồng hồ so 0-50mm		SHOCKPROOF	2	
45	Đồng hồ so 0-10mm		Trung Quốc	18	
46	Đồng hồ so 0-1mm		Trung Quốc	2	
47	Dụng cụ thí nghiệm KLT xốp		Việt Nam	1	
48	Dụng cụ thí nghiệm bụi, bùn, sét		Việt Nam	1	
49	Khuôn nén đập xi lanh 75, 150mm		Việt Nam	2	
50	Côn thử độ sụt		Việt Nam	2	
51	Bộ Proctor cải tiến + chày		Việt Nam	2	
52	Bộ Proctor tiêu chuẩn + chày		Việt Nam	2	
53	Bộ khuôn CBR		Việt Nam	9	
54	Bộ phễu rót cát		Việt Nam	3	
55	Bộ dao đai		Việt Nam	2	
56	Bộ rắc cát		Việt Nam	1	
57	Bộ thử độ chảy vữa		Việt Nam	1	
58	Bộ bàn dẫn tay		Trung Quốc	2	
59	Khuôn đúc mẫu Mashall		Việt Nam	15	
60	Bộ cối chày sứ		Trung Quốc	2	
61	Máy gia công thép		Trung Quốc	2	
62	Máy khoan bê tông		Trung Quốc	1	
64	Bộ sàng tiêu chuẩn D300mm		Trung Quốc	2	
65	Bộ thí nghiệm đương lượng cát		Việt Nam	1	
66	Bộ thí nghiệm độ góc cạnh cốt liệu mịn và thô		Việt Nam	1	

67	Bộ đo tỷ diện xi măng, model DBT-127		Trung Quốc	1	
68	Máy mài mòn sâu		Việt Nam	1	
69	Máy mài mòn bề mặt		Việt Nam	1	
70	Thiết bị thử thấm gạch không nung		Việt Nam	1	
71	Gá uốn gạch, đá ốp lát		Việt Nam	1	
72	Hóa chất thử độ bám bản của gạch lát		N/A	1	
73	Thiết bị thử độ dính bám		Trung Quốc	1	
74	Gá uốn thạch cao, tấm xi măng		Việt Nam	1	
75	Bộ thử áp lực thủy tĩnh ống HDPE, uPVC		Việt Nam	1	
76	Bộ thử kháng nhô đỉnh tấm thạch cao		Việt Nam	1	
77	Bộ thử độ cứng gờ cạnh tấm thạch cao		Việt Nam	1	
78	Thiết bị đo độ cứng của màng sơn bằng bút chì	QH-Q-A	Trung Quốc	1	
79	Thiết bị kiểm tra đo độ va đập của màng sơn,	Model XM-QJC	Trung Quốc	1	
80	Thiết bị kiểm tra độ bền uốn của sơn	Model: QTY-32	Trung Quốc	1	
81	Thiết bị đo thời gian khô hoàn toàn sơn	Model: JLD-8612	Trung Quốc	1	

**DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU
THÍ NGHIỆM**

*(Kèm theo quyết định số 16.039/QĐCBNL-SV ngày 16/03/2026 của Công ty cổ phần
Vật liệu và Kiểm định Siêu Việt*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc thực hiện	Thâm niên
1	Vũ Đức Toàn	Trưởng phòng thí nghiệm	- Trưởng phòng thí nghiệm - Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu xây dựng - Chịu trách nhiệm về công tác quản lý chất lượng, công tác thí nghiệm, tính trung thực, khách quan của các kết quả thí nghiệm của Phòng thí nghiệm xuất ra khỏi phòng trước khách hàng. - Thí nghiệm hiện trường vật liệu xây dựng	2011
2	Nguyễn Văn Thuận	Thí nghiệm viên	- Thực hiện thí nghiệm vật liệu xây dựng - Và các thí nghiệm hiện trường + Thí nghiệm hiện trường cơ bản	2018
3	Nguyễn Quang Tấn	Thí nghiệm viên	- Thực hiện thí nghiệm vật liệu xây dựng - Và các thí nghiệm hiện trường + Thí nghiệm hiện trường cơ bản	2022
4	Nguyễn Văn Quyền	Thí nghiệm viên	- Thực hiện thí nghiệm vật liệu xây dựng - Và các thí nghiệm hiện trường + Thí nghiệm hiện trường cơ bản	2023